

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, NUÔI CON NUÔI,
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN, QUẢN TÀI VIÊN, HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN THỰC HIỆN
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI TOÀN TỈNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (24 TTHC)		
I	LĨNH VỰC QUỐC TỊCH (04 TTHC)		
1	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác Nhận là người gốc Việt Nam	
2	2.002038	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
3	2.002036	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
4	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
II	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (02 TTHC)		
1	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
2	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	

III	LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (10 TTHC)		
1	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
2	1.013635	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
3	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
4	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
5	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
6	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
7	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	
8	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	
9	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	
10	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	
IV	LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN (08 TTHC)		
1	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	

2	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	
3	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	
4	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	
5	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
6	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
7	1.001600	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
8	1.001633	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (28 TTHC)		
I	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (01 TTHC)		
1	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	
II	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (27 TTHC)		
1	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	

2	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	
3	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	
4	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	
5	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
6	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
7	1.000894	Đăng ký kết hôn	
8	2.000806	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	
9	1.004746	Đăng ký lại kết hôn	
10	2.000513	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	
11	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	
12	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	
13	1.004837	Đăng ký giám hộ	

14	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	
15	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	
16	2.000756	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	
17	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	
18	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
19	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
20	2.000748	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	
21	2.002189	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
22	2.000554	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
23	2.000547	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
24	1.000110	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	

25	1.000094	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
26	1.000080	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
27	1.004827	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	

Tổng số TTHC công bố **52 TTHC**

Trong đó:

Số TTHC tỉnh: **24 TTHC**

Số TTHC cấp xã: **28 TTHC**

Số TTHC thực hiện qua DVC trực tuyến toàn trình: **38 TTHC**

Số TTHC thực hiện qua DVC trực tuyến một phần: **14 TTHC**